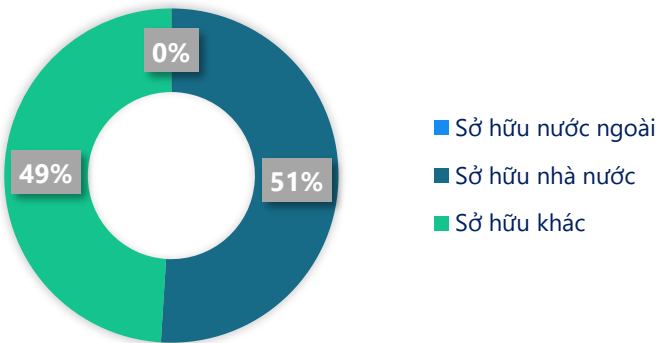


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

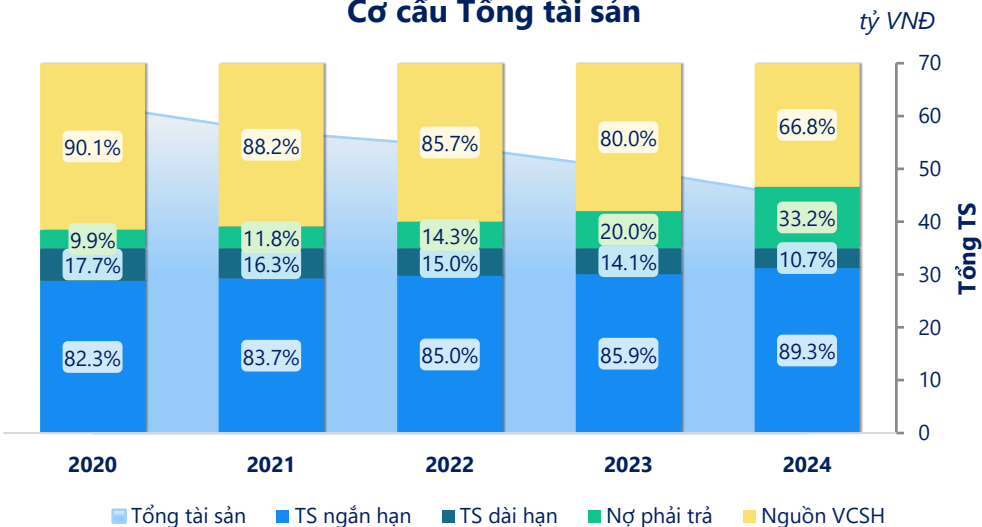
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,700
SL cổ phiếu LH		5,344,345
KLGD BQ 20 phiên (CP)		25
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		30
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		32

	YTD	1T	3T	6T
EPS				
UCT		-17.8%	-17.8%	-4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



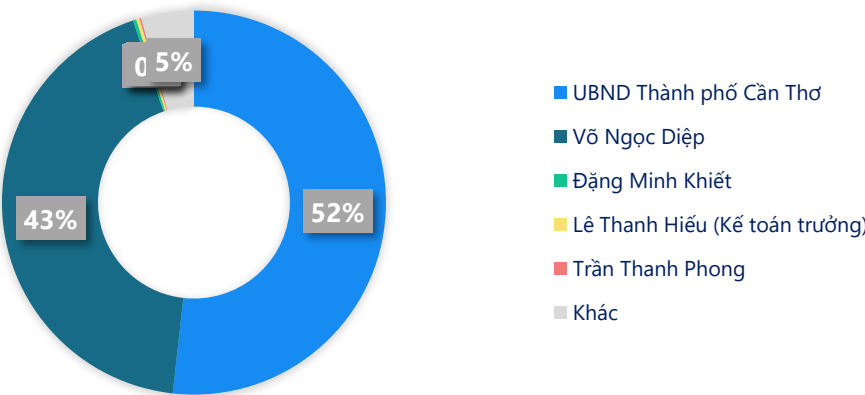
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **UCT** năm 2024 đạt **44.47** tỷ đồng, giảm **11.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

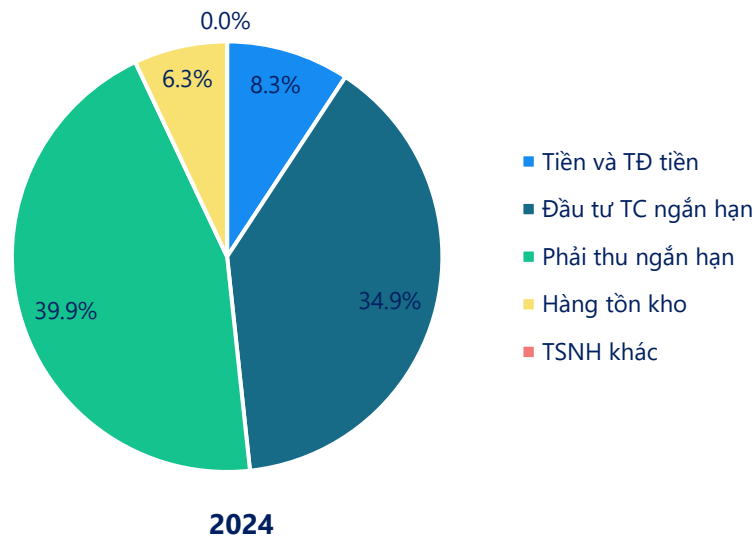
Cơ cấu cổ đông



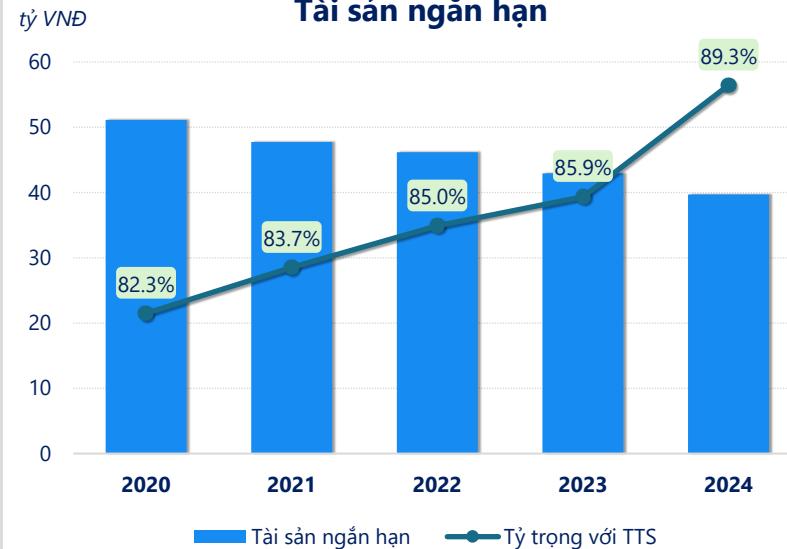
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Cần Thơ** sở hữu **51.8%**, lớn thứ 2 là Võ Ngọc Diệp nắm giữ 43.1% và đứng thứ 3 là Đặng Minh Khiết nắm giữ 0.28%.

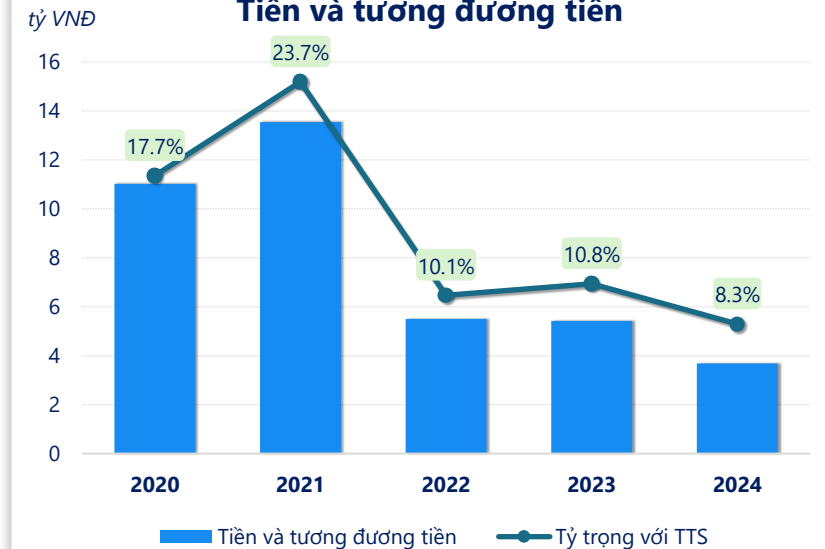
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

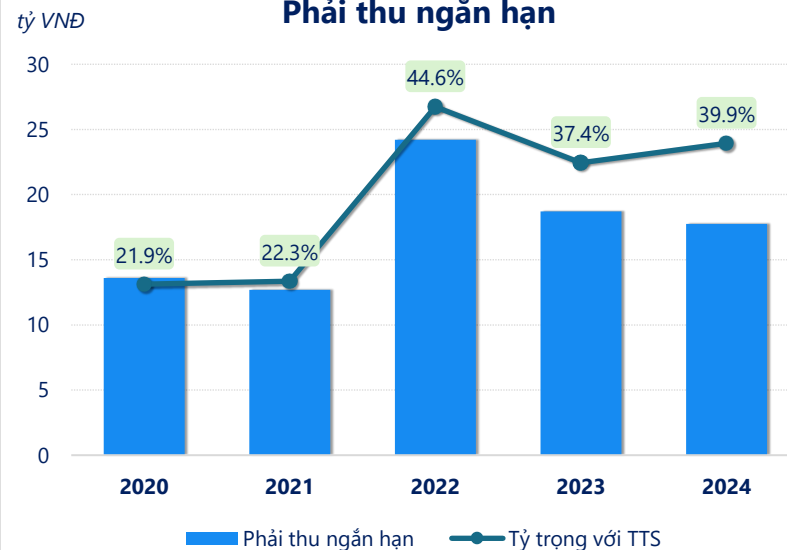


Tài sản ngắn hạn của UCT năm 2024 giảm **7.55%**

so với năm trước, đạt **39.71** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 34.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

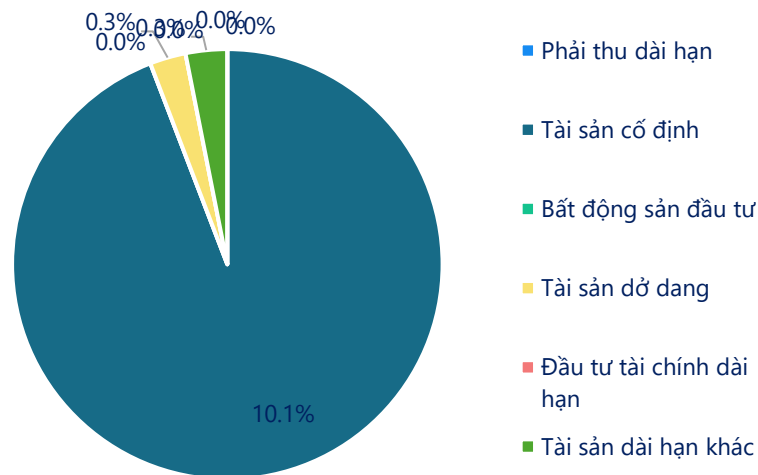
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



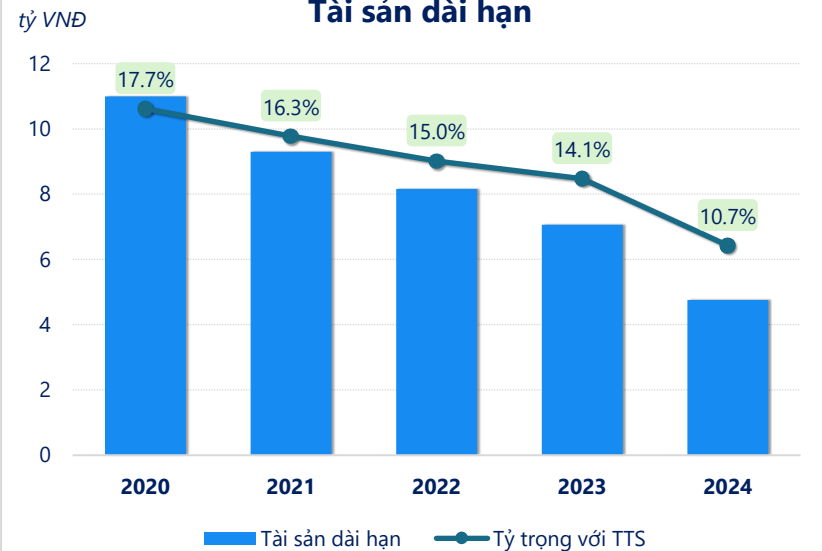
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **4.76** tỷ đồng giảm **32.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.33%.

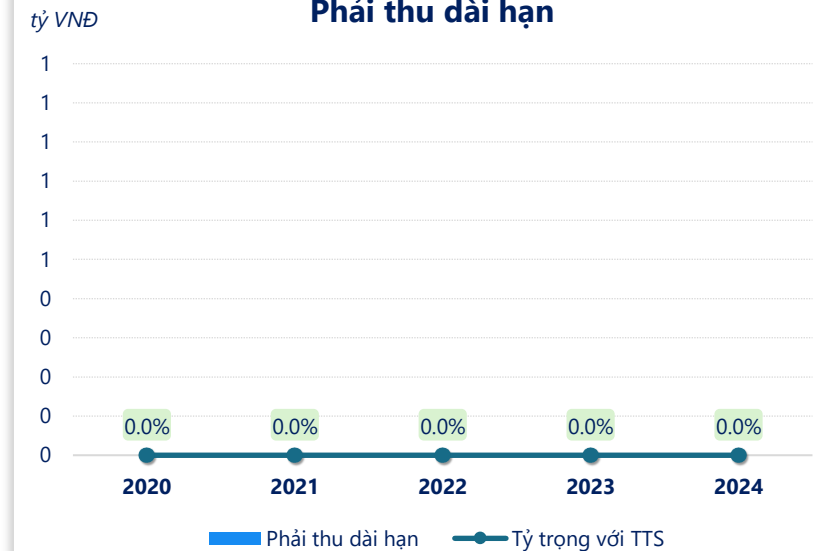
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



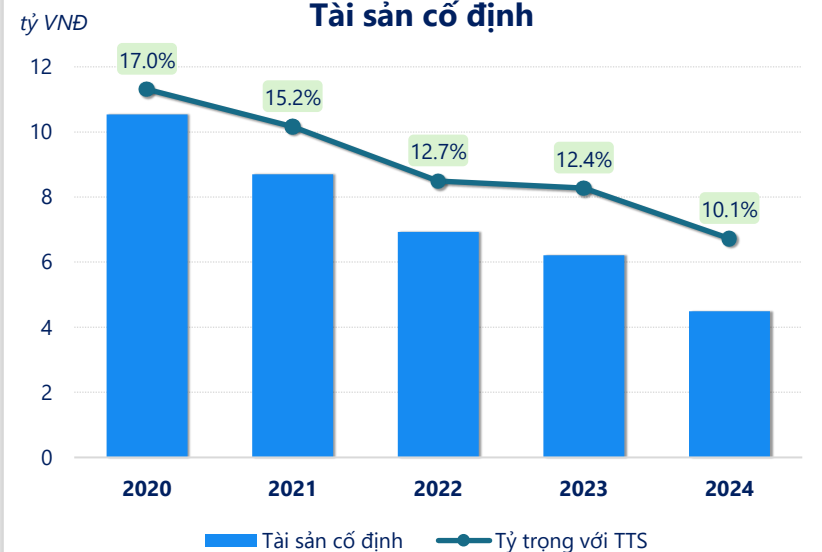
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



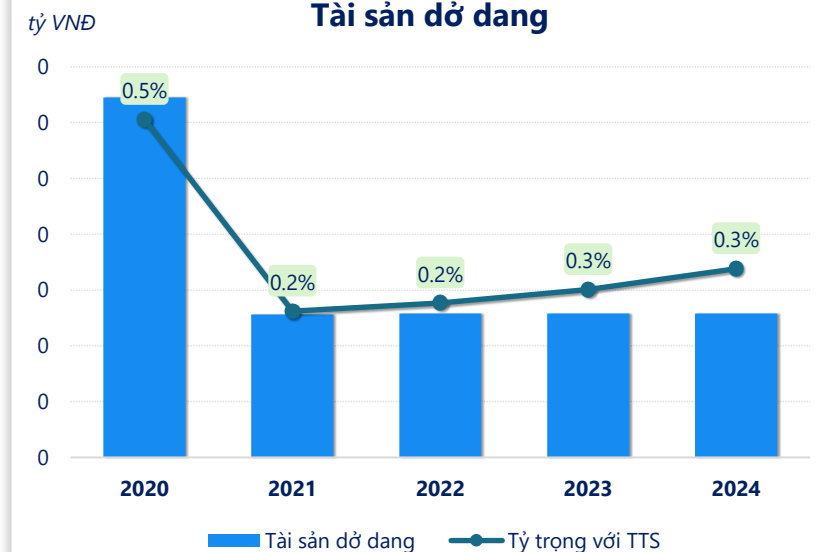
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

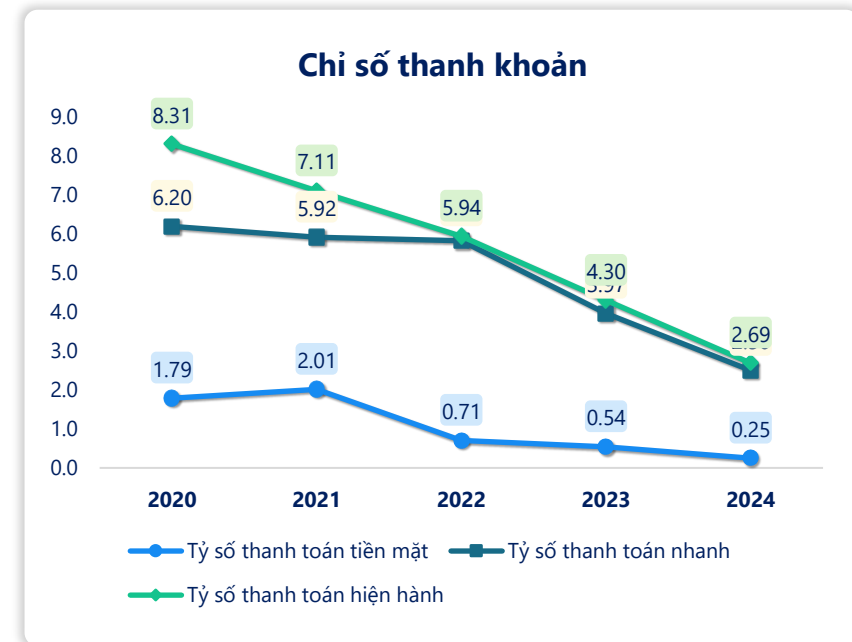
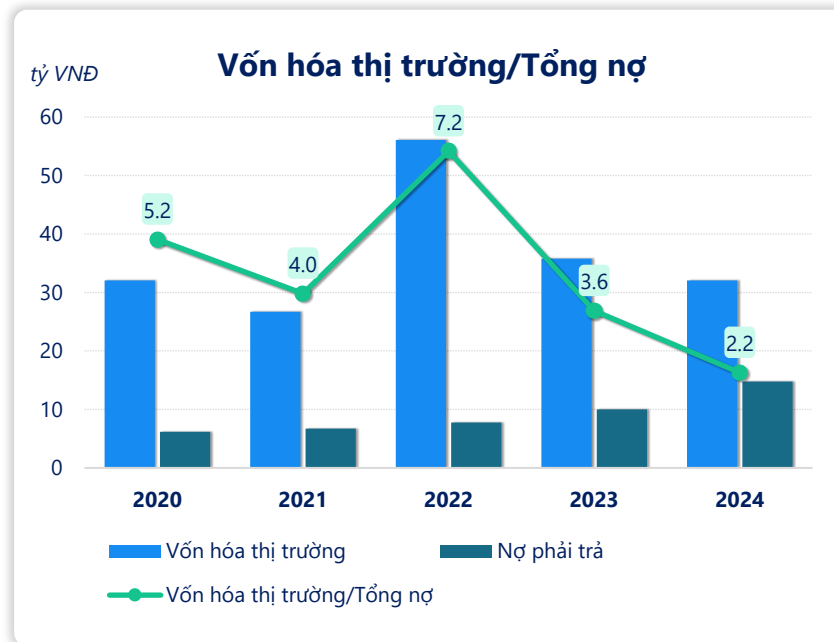
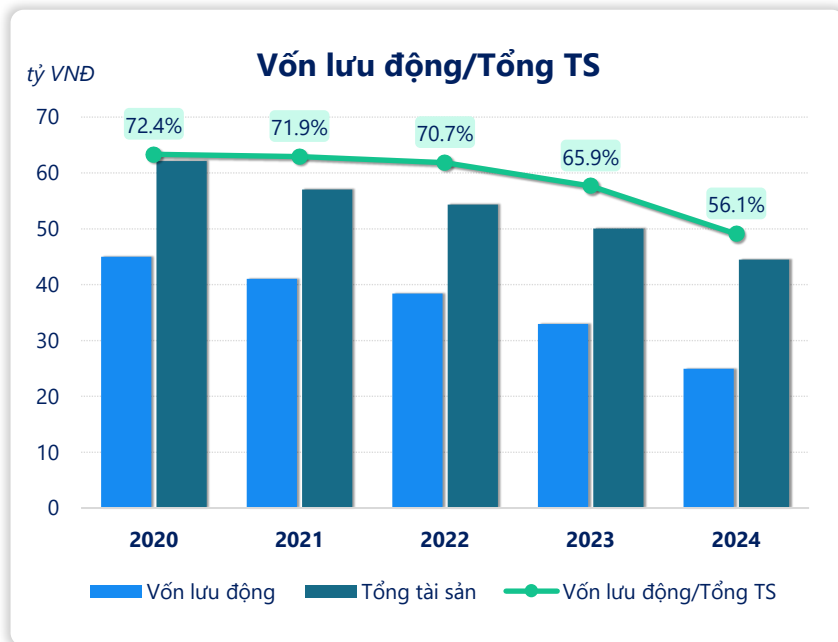
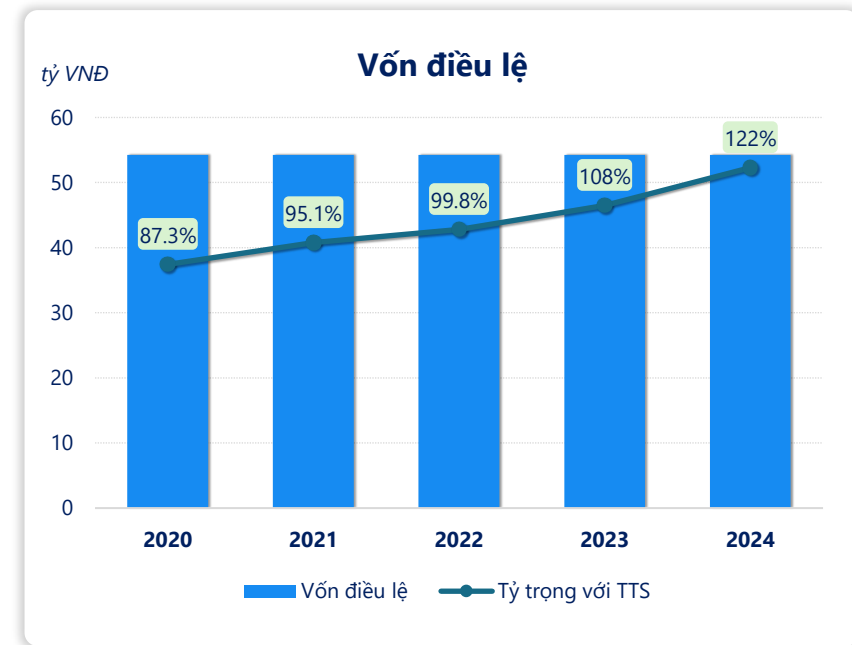
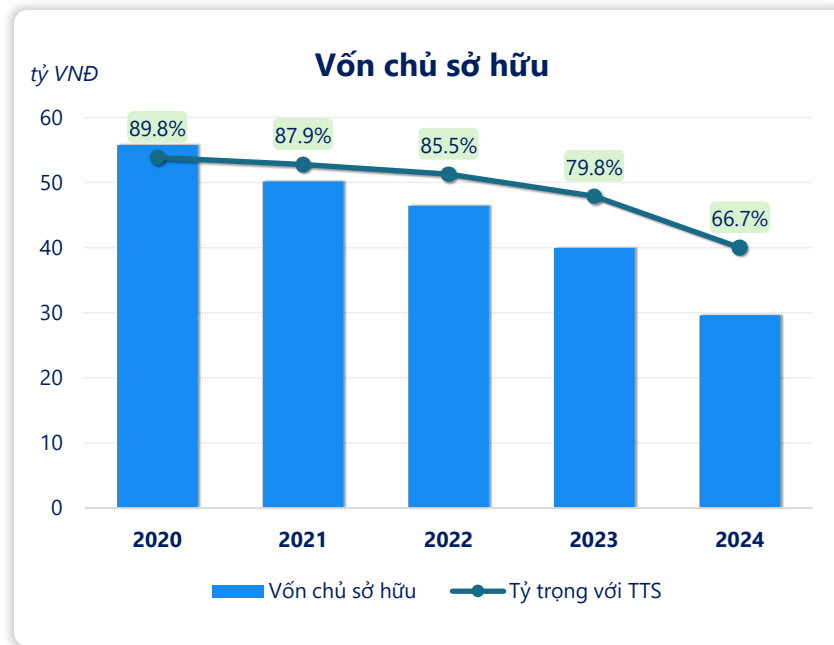
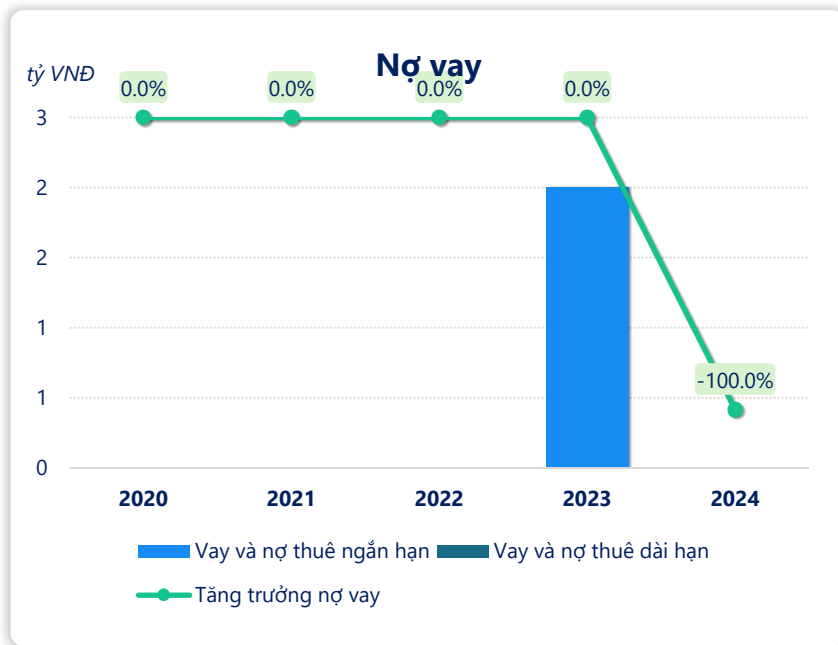


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	44.5	50.0	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	39.7	43.0	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	3.68	5.42	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.5	15.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	17.7	18.7	-5.2%
Hàng tồn kho	2.79	3.30	-15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.02	-100%
Tài sản dài hạn	4.76	7.06	-32.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.49	6.21	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.13	0.13	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.15	0.73	-79.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.8	9.99	47.7%
Nợ ngắn hạn	14.8	9.99	47.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	3.65	202%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	29.7	40.0	-25.8%
Vốn chủ sở hữu	29.6	39.9	-25.8%
Vốn điều lệ	54.2	54.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.06	0.10	-36.4%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	66.6	63.5	78.4	83.2	79.8
Giá vốn hàng bán	58.1	60.5	72.6	80.9	81.9
Lợi nhuận gộp	8.54	2.95	5.80	2.26	-2.12
Doanh thu HĐTC	0.98	0.82	0.74	0.91	0.65
Chi phí TC	0.02	0	0.05	0.05	0.06
Chi phí lãi vay	0.02	0	0.05	0.05	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.44	8.68	9.73	9.43	8.90
LN thuần từ HĐKD	0.06	-4.91	-3.25	-6.32	-10.4
Lợi nhuận khác	0.15	-0.70	-0.46	-0.15	0.15
LN trước thuế	0.21	-5.61	-3.71	-6.46	-10.3
Lợi nhuận sau thuế	0.14	-5.61	-3.71	-6.52	-10.3
LNST của CĐ cty mẹ	0.14	-5.61	-3.71	-6.52	-10.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.15	1.66	-6.77	-1.96	-1.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.57	0.85	-1.27	-0.12	1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	2.00	-2.00
Tiền đầu kỳ	6.60	11.0	13.5	5.49	5.42
Lưu chuyển tiền thuần	4.42	2.51	-8.04	-0.07	-1.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.0	13.5	5.49	5.42	3.68